

Biểu 01: Dân cư xã Mỏ Cày
(Kèm theo Phương án UPTT và TKCN của UBND xã Mỏ Cày năm 2025)

TT	Thôn	Dân tộc (người)		Người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) (người)	Trẻ em (dưới 16 tuổi) (người)	Người Khuyết tật (người)
		Kinh	DT khác			
1	Minh Tân Bắc	2.711	2	385	565	118
2	Minh Tân Nam	2.514	2	359	527	98
3	Đạm Thủy Bắc	1.827		259	381	67
4	Đạm Thủy Nam	1.999	1	293	431	82
5	Thôn 1	2.671		261	301	108
6	Thôn 2	2.496		245	295	58
7	Thôn 3	2.838		325	360	61
8	Thôn 4	3.448		361	357	124
9	Thôn 5	2.884		395	369	94
10	Thôn 6	5.097		595	652	159
11	Phước Thịnh	4.698		2.831	556	1.028
12	Lương Nông Bắc	1.821	5	479	324	262
13	Lương Nông Nam	1.775		398	341	253
14	Đôn Lương	1.798		359	209	204
	Tổng số:	38.577	10	7.545	5.668	2.716

Biểu 02: Dân sinh và Nhà ở trên địa bàn xã Mỏ Cày Năm 2025

(Kèm theo Phương án UPTT và TKCN của UBND xã Mỏ Cày năm 2025)

TT	Thôn	Dân sinh					Nhà ở			
		Tổng số hộ trên địa bàn	Số dân SX Nông-Lâm- Ngư (hộ)	Số dân SX phi NN (hộ)	Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	Nhà kiên cố (nhà)	Nhà bán kiên cố (nhà)	Nhà thiếu kiên cố (nhà)	Nhà đơn sơ (nhà)
1	Mình Tân Bắc	642	469	173	19	5	237	303	102	0
2	Mình Tân Nam	583	414	169	16	7	205	283	95	0
3	Đạm Thủy Bắc	395	283	112	18	6	122	204	69	0
4	Đạm Thủy Nam	467	366	101	18	3	158	231	78	0
5	Thôn 1	765	543	222	21	13	283	342	140	0
6	Thôn 2	676	475	201	13	15	254	311	111	0
7	Thôn 3	764	600	164	14	18	360	289	115	0
8	Thôn 4	1.028	793	235	23	16	398	495	135	0
9	Thôn 5	898	755	143	11	12	392	353	153	0
10	Thôn 6	1.532	1242	290	35	25	856	520	156	0
11	Phước Thịnh	1.004	478	526	23	28	548	426	30	0
12	Lương Nông Bắc	588	566	22	12	5	320	239	29	0
13	Lương Nông Nam	487	464	23	15	4	233	234	20	0
14	Đôn Lương	391	380	11	5	8	180	198	13	0
	Tổng số:	10.220	7.828	2.392	243	165	4.546	4.428	1.246	0

** Hướng dẫn phân loại nhà của Bộ Xây dựng:*

Biểu 03: Công trình có thể sơ tán dân đến trên địa bàn xã Mỏ Cày năm 2025
(Kèm theo Phương án UPTT và TKCN của UBND xã Mỏ Cày năm 2025)

STT	Thôn	Số điểm công trình sơ tán tập trung (điểm)	Sức chứa (người)	Vị trí công trình
1	Thôn Phước Thịnh	12	368	
1,1	Xóm Thanh Thủy	2	40	- Nhà ông Nguyễn Văn Dũng - Nhà Bác sỹ Thiên
1,2	Phước Xuân Nam	1	92	- Nhà Thờ Nguyễn Đức
1,3	Phước Xuân Bắc	2	72	- Nhà ông Phụng - Nhà ông Phùng
1,4	KDC số 6	4	57	- Nhà ông Ngô Công Ngọc - Nhà ông Long - Nhà bà Sỹ - Nhà bà Lê Thị Kim Thời
1,5	KDC số 8B	1	33	- Trường THPT Nguyễn Công Trứ
1,6	Số hộ KDC số 2	1	45	- Chùa bảo Quang tại KDC số 2
1,7	Số hộ đông bắc KDC số 3	1	29	- Trường Tiểu học Đức Thạnh (cơ sở I).
2	Thôn Lương Nông Bắc	1	438	
2,1	Khu dân cư 9A và 9B	1	325	- Trụ sở UBND xã, nhà văn hóa xã
2,2	Xóm Trung Lý	1	39	- Nhà ông Huỳnh Đầu
2,3	Xóm Phú Bình	2	74	- Nhà ông Huỳnh Tôn - Trường THCS Đức Thạnh
3	Thôn Lương Nông Nam	0	234	
3,1	Lương Thành	3	78	- Nhà ông Nguyễn Ngộ (Tiến) - Nhà ông Bùi Văn Mười - Nhà bà Trần Thị Tâm
3,2	Xóm Trự	2	62	- Nhà ông Trần Ngọc Sơn - Nhà bà Bùi Thị Nga
3,3	Xóm Lương Lâm Nam	2	43	- Nhà ông Nguyễn Chín (Xi) - Nhà ông Nguyễn Gương

3,4	Xóm Mỹ Thuận và Mỹ Thiện	3	51	- Nhà ông Nguyễn Văn Mãi - Nhà ông Nguyễn Văn Vương - Nhà ông Ngô Công An
3,5		1		Nhà văn hóa Lương Nông Nam
4	Thôn Đôn Lương		250	
4,1	KDC số 20 và KDC số 21	2	103	- Cơ sở 3 trường Tiểu học Đức Thạnh - Nhà bà Ngày
4,2	KDC số 22	5	55	- Nhà ông Thân Trọng Bầm - Nhà bà Nguyễn Thị Ánh - Nhà bà Trần Thị Thê - Nhà ông Trịnh Tròn - Nhà bà Nguyễn Thị Kim Chi
4,3	KDC số 23	3	92	- Nhà ông Trương Văn Tỉnh - Nhà ông Trương Quang Huy - Nhà ông Đỗ Hồng Thẩm
5	Thôn 1	1	40	Nhà Văn hóa thôn 1
6	Thôn 2	1	40	Nhà Văn hóa thôn 2
7	Thôn 3	3	40	Nhà Văn hóa thôn 3
7,1	Trường Mầm non Đức Chánh	1	250	Trường Mầm non Đức Chánh
7,2	Trường tiểu học Đức Chánh	1	400	Trường tiểu học Đức Chánh
8	Thôn 4	2	40	Nhà Văn hóa thôn 4
8,1	Trạm Y tế xã	1	20	Trạm Y tế xã
9	Thôn 5	2	40	Nhà Văn hóa thôn 5
9,1	Trường tiểu học Văn Bản	1	400	Trường tiểu học Văn Bản
10	Thôn 6	3	40	Nhà Văn hóa thôn 6
10,1	Trường trung học cơ sở Đức Chánh	1	400	Hội trường UBND xã
10,2	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công	1	180	Hội trường UBND xã
11	Thôn Đạm Thủy Nam	234	680	Các nhà kiên cố trong khu vực thôn Đạm Thủy Nam
12	Thôn Đạm Thủy Bắc	221	1359	Các nhà kiên cố và các trường học trong khu vực thôn Đạm Thủy
13	Thôn Minh Tân Nam	165	1812	Các nhà kiên cố, Trường TH, THCS, Trụ sở UBND xã, nhà văn hóa xã, Cơ quan BCH Quân sự, Cơ quan Công xã trong khu vực thôn Minh Tân Nam
14	Thôn Minh Tân Bắc	178	680	Các nhà kiên cố trong khu vực thôn Minh Tân Bắc
	Tổng cộng	829	7.711	

Biểu 04: Tổng hợp số liệu khu neo đậu tàu thuyền tránh bão
(Kèm theo Phương án UPTT và TKCN của UBND xã Mỏ Cày năm 2025)

[illegible]

Biểu 05: Tổng hợp số liệu tàu thuyền đánh bắt hải sản trên biên
(Kèm theo Phương án UPTT và TKCN của UBND xã Mỏ Cày năm 2025)

TT	Địa điểm	Số lượng tàu (chiếc)	Ngư trường đánh bắt (chiếc)				
			Vùng biển khu vực Vịnh Bắc Bộ	Vùng biển Hoàng Sa	Vùng biển giữa biển Đông, Trường Sa, ĐKI	Vùng biển Nam biển Đông	Vùng biển tỉnh Quảng Ngãi
1	Thôn 4	22					X
2	Thôn Minh Tân Bắc	43					X
3	Thôn Minh Tân Nam	50					X
4	Thôn Đạm Thủy Bắc	62					X
5	Thôn Đạm Thủy Nam	26					X
Tổng cộng		203					X

Biểu 06: Tổng hợp số liệu lồng bè nuôi trồng thủy sản
(Kèm theo Phương án ÚPTT và TKCN của UBND xã Mỏ Cày năm 2025)

TT	Loại hình nuôi trồng	Lồng, bè (cái)	Khu vực nuôi trồng (ha)
1	Trên biển		
2	Ven biển, cửa sông		
3	Trên sông, hồ		

TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỎ CÀY KHÔNG CÓ LỒNG BÈ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Biểu 07: Tổng hợp số liệu sản xuất nông nghiệp chính
(Kèm theo Phương án UPTT và TKCN của UBND xã Mỏ Cày năm 2025)

TT	Xã	Lúa (Hè Thu) (ha)	Hoa màu (Hè Thu) (ha)	Cây lâu năm/công nghiệp (ha)	Rừng sản xuất (ha)	Đàn gia súc (con)	Đàn gia cầm (con)
1	Mỏ Cày	1.029	1.314	331	428	18.830	161.800
Tổng cộng		1.029	1.314	331	428	18.830	161.800

Biểu 08: Lực lượng PCTT và TKCN
(Kèm theo Phương án ÚPTT và TKCN của UBND xã Mỏ Cày năm 2025)

TT	Lực lượng tại chỗ	Số lượng (người)	Ghi chú
1	Thành viên Ban Chỉ huy PCTT và TKCN	56	
2	Quân sự	17	
3	Biên phòng	10	
4	Công an	25	
5	Đội xung kích PCTT	47	
6	Phụ nữ	30	
	Tổng số:	185	

Biểu 09: TRANG THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH*(Kèm theo Phương án UPTT và TKCN của UBND xã Mỏ Cày năm 2025)*

TT	Trang thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
1	Xe cứu hộ	Chiếc	0
2	Xe tải	Chiếc	22
3	Ca nô các loại	Chiếc	0
4	Tàu TKCN	Chiếc	0
5	Tàu Vận tải biển	Chiếc	0
6	Tàu CN-09	Chiếc	0
7	Xuồng Cao tốc ST 660	Chiếc	0
8	Xuồng Cao tốc ST 750	Chiếc	0
9	Xuồng ST 1200	Chiếc	0
10	Xuồng CN-01	Chiếc	0
11	Xuồng cao tốc ST450(Không máy)	Chiếc	0
12	Xuồng cao su ST420 (Không máy)	Chiếc	0
13	Xuồng cao su ST220 (Không máy)	Chiếc	0
14	Xuồng VSN 1500 (Không máy)	Chiếc	0
15	Xuồng các loại khác	Chiếc	0
16	Thuyền nhôm các loại	Chiếc	5
17	Máy đẩy các loại	Chiếc	0
18	Nhà bạt 16,5 m2	Bộ	1
19	Nhà bạt 24,75 m2	Bộ	0
20	Nhà bạt 60 m2	Bộ	0
21	Phao tròn	Cái	160
22	Phao áo	Cái	122
23	Phao bè	Cái	0
24	Máy phát điện	Cái	3
25	Máy bơm chữa cháy	Cái	0
26	Thiết bị chữa cháy	Bộ	0
27	Tấm hút dầu	Tấm	0
28	Pháo hiệu	Cái	0
29	Máy cắt thực bì chữa cháy	Cái	6
30	Thiết bị đốt rác thải nhiễm dầu	Cái	0
31	Đèn cứu hộ, đèn pin	Cái	14
32	Máy ICOM	Chiếc	0

33	Loa cầm tay	Chiếc	16
34	Thiết bị khoan cắt bê tông	Cái	0
35	Bao tải	Bao	100
36	Xe đào	Xe	3
37	Dây thùng	m	300
38	Xe thông tin tuyên truyền lưu động	Chiếc	3
39	Mũ bảo hộ	Cái	10
40	Cán thương	Cái	1
41	Ghe tôn	Chiếc	6
42	Radio	Cái	1
43	Bạc nilon	M	200
44	Áo đi mưa	bộ	100

Biểu 10: Kế hoạch sơ tán dân phòng, tránh bão trên địa bàn
(Kèm theo Phương án UPTT và TKCN của UBND xã Mỏ Cày năm 2025)

TT	Địa điểm	BD3 - BD3+1				BD3 - BD3+1 Lũ lịch sử				Lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
	TỔNG CỘNG:	230	922	110	421	496	1.879	282	1.109	492	1.748	130	504
1	Phước Thịnh	16	60	14	60	70	210	62	243	42	174	3	7
2	Lương Nông Bắc	12	45	8	32	60	221	45	187	45	154	2	6
3	Lương Nông Nam	10	45	15	46	55	213	42	165	48	134	2	5
4	Đôn Lương	12	50	13	43	65	231	38	134	32	121	3	6
5	Minh Tân Bắc	5	40			34	165	8	40	40	187	10	50
6	Minh Tân Nam	70	270	27	90	54	146	15	60	60	268	20	70
7	Đạm Thủy Bắc	20	60	3	30	46	168	15	50	50	157	20	70
8	Đạm Thủy Nam	10	50			22	145	7	30	40	148	10	50
9	Thôn 1	12	51	5	20	15	60	5	20	20	65	10	40
10	Thôn 2	13	50	5	20	15	50	10	40	30	70	10	40
11	Thôn 3	12	50	5	20	15	70	5	20	20	60	10	40
12	Thôn 4	14	50	5	20	15	70	10	40	25	70	10	40
13	Thôn 5	12	51	5	20	15	60	10	40	20	75	10	40
14	Thôn 6	12	50	5	20	15	70	10	40	20	65	10	40

****Lưu ý: Số liệu sơ tán dân ở cấp độ sau phải lớn hơn hoặc bằng số liệu sơ tán dân ở cấp độ trước***
VD: Số hộ/khẩu sơ tán ở cấp độ 4 phải lớn hơn hoặc bằng số hộ/khẩu sơ tán ở cấp độ 3

Biểu 11. Kế hoạch di dời sơ tán dân khi có lũ xảy ra
(Kèm theo Phương án UPTT và TKCN của UBND xã Mỏ Cày năm 2025)

TT	Địa điểm	Cấp độ 3 (cấp 10 - 11)				Cấp độ 4 (cấp 12 - 15)				Cấp độ 5 (Siêu bão)		
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập t
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ
	TỔNG CỘNG:	230	922	110	421	496	1.879	282	1.109	492	1.748	130
1	Phước Thịnh	16	60	14	60	70	210	62	243	42	174	3
2	Lương Nông Bắc	12	45	8	32	60	221	45	187	45	154	2
3	Lương Nông Nam	10	45	15	46	55	213	42	165	48	134	2
4	Đôn Lương	12	50	13	43	65	231	38	134	32	121	3
5	Minh Tân Bắc	5	40			34	165	8	40	40	187	10
6	Minh Tân Nam	70	270	27	90	54	146	15	60	60	268	20
7	Đạm Thủy Bắc	20	60	3	30	46	168	15	50	50	157	20
8	Đạm Thủy Nam	10	50			22	145	7	30	40	148	10
9	Thôn 1	12	51	5	20	15	60	5	20	20	65	10
10	Thôn 2	13	50	5	20	15	50	10	40	30	70	10
11	Thôn 3	12	50	5	20	15	70	5	20	20	60	10
12	Thôn 4	14	50	5	20	15	70	10	40	25	70	10
13	Thôn 5	12	51	5	20	15	60	10	40	20	75	10
14	Thôn 6	12	50	5	20	15	70	10	40	20	65	10

***Lưu ý:** Số liệu sơ tán dân ở cấp độ sau phải lớn hơn hoặc bằng số liệu sơ tán dân ở cấp độ trước
VD: Số hộ/khẩu sơ tán ở cấp độ 4 phải lớn hơn hoặc bằng số hộ/khẩu sơ tán ở cấp độ 3

trung
Số khẩu
504
7
6
5
6
50
70
70
50
40
40
40
40
40
40

Biểu 12: Kế hoạch di dời, sơ tán dân phòng tránh sạt lở đất, lũ quét
(Kèm theo Phương án UPTT và TKCN của UBND xã Mỏ Cày năm 2025)

TT	Địa điểm	Sạt lở núi, lũ quét	
		Hộ	Khẩu
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỎ CÀY KHÔNG CÓ SẠT LỞ ĐẤT, LŨ QUÉT			
	Tổng		